

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SDN)

CTCP Sơn Đồng Nai

Ngày	31/12/2024		
	31,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	-1.4%	11.2%

DT thuần	2024
	120
	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 9.00 8.2%

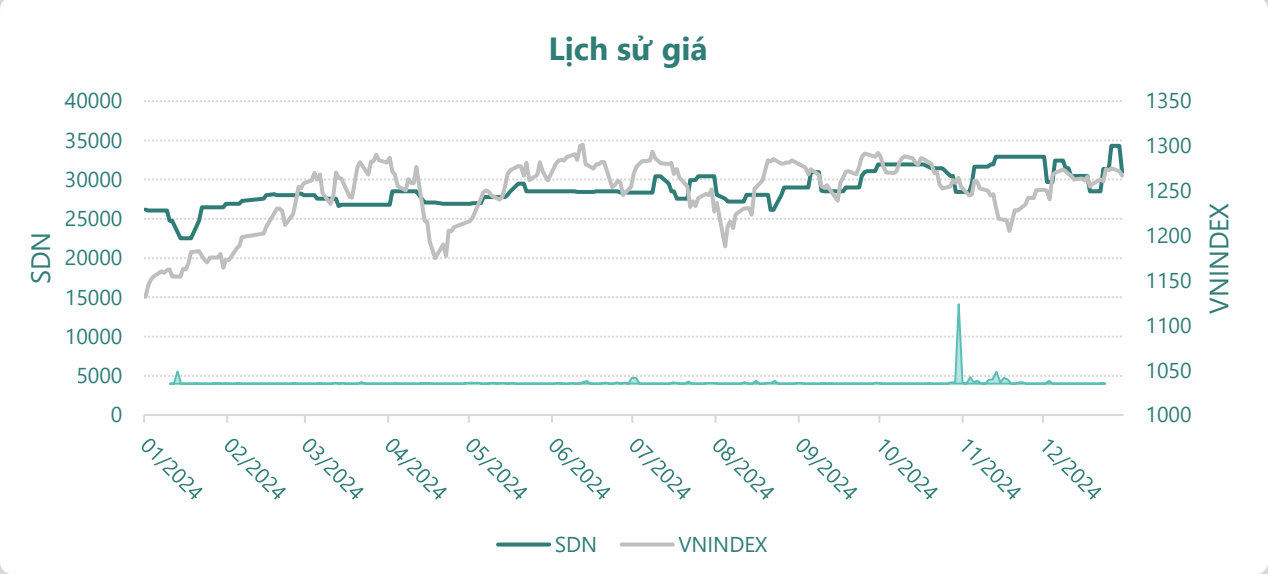
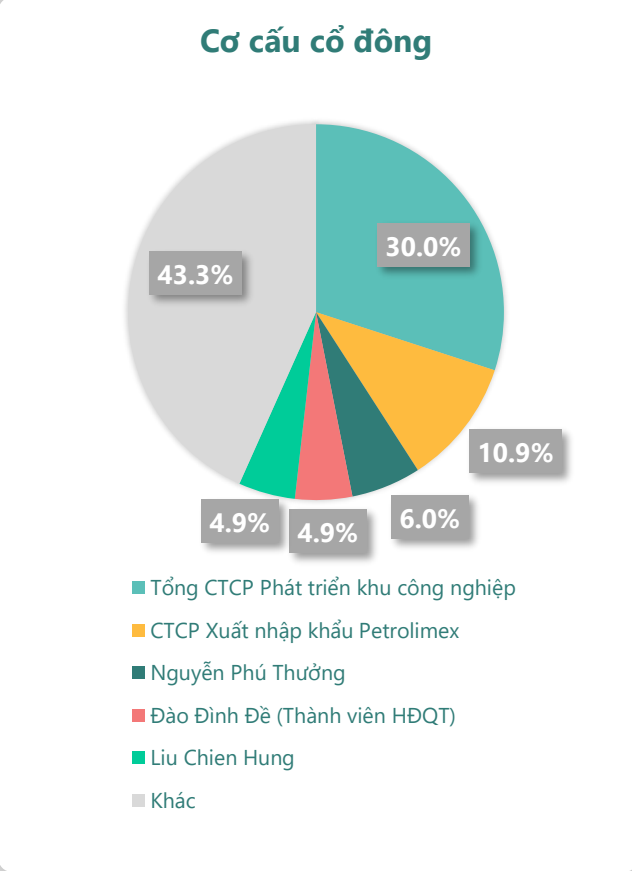
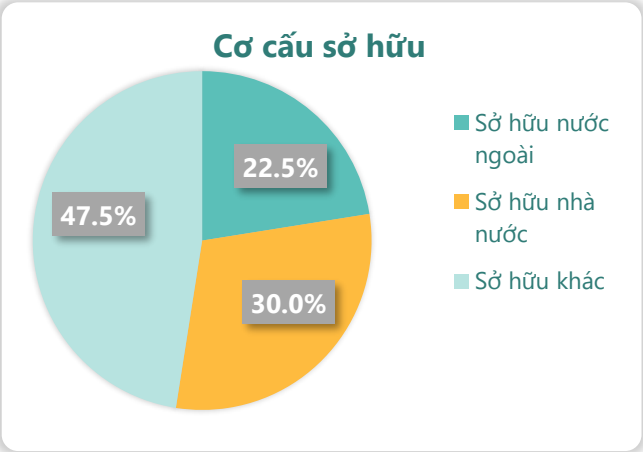
LN thuần	2024
	7.71
	tỷ VNĐ
YoY:	▼9.69 -55.5%

LN sau thuế	2024
	8.85
	tỷ VNĐ
YoY:	▼7.65 -46.3%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
	10.2%
YoY:	+/-▼ 9.8%

ROE	2024
	13.5%
YoY:	+/-▼ 13.8%

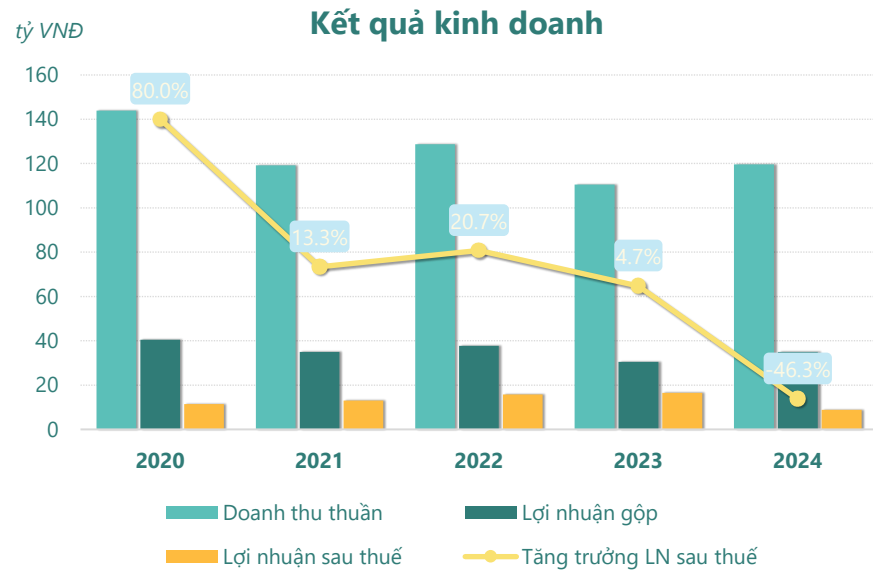
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,522 - 34,302
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	96
Số lượng CPLH (CP)	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515
Sở hữu nước ngoài	22.5%
Beta	(0.17)
EPS	2,915
P/E	10.8



Năm **2024**, **SDN** ghi nhận doanh thu thuần **119.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.85** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.24%** và **giảm 46.3%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

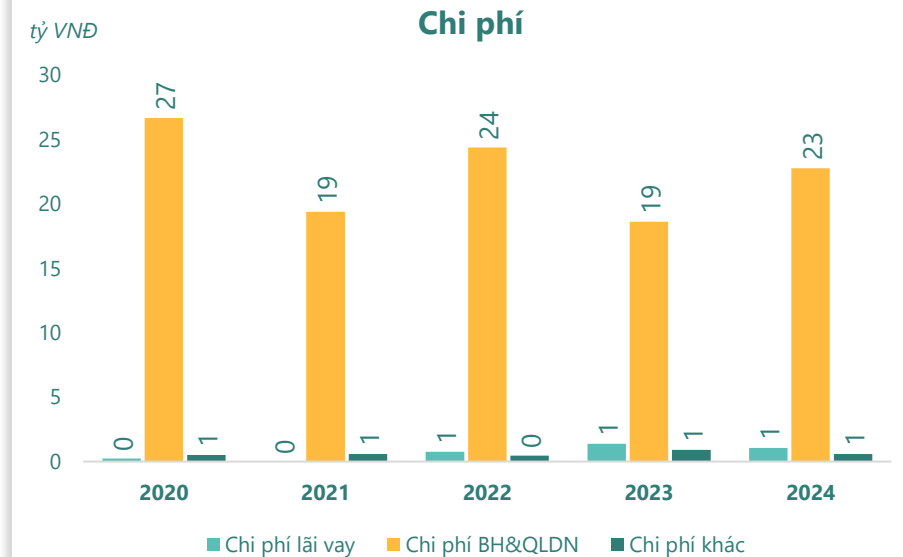
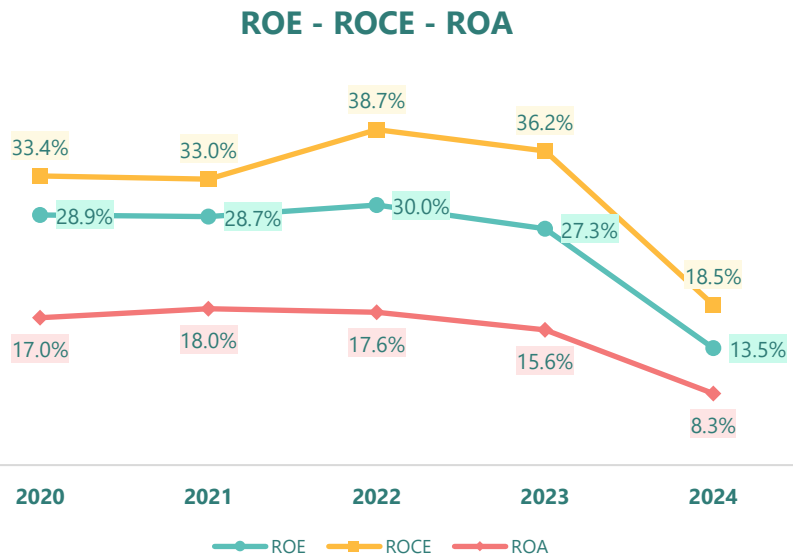
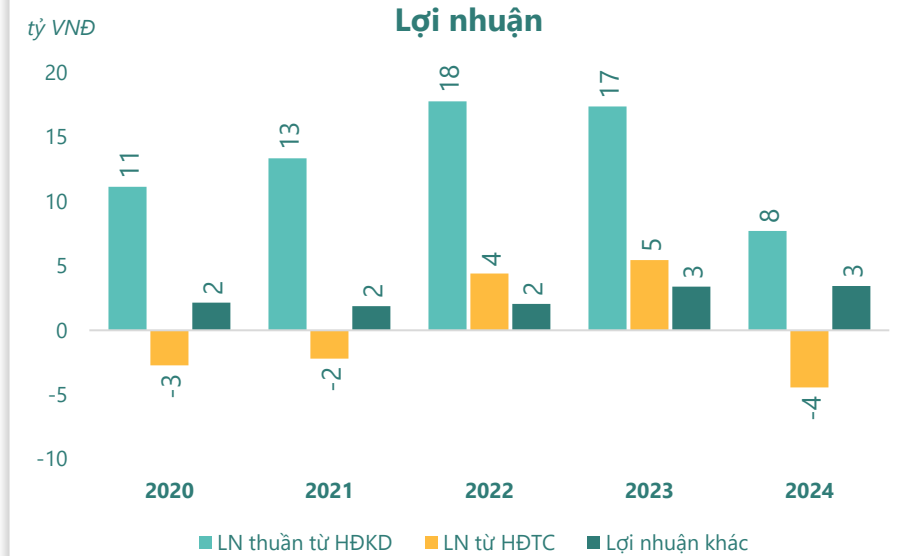
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SDN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **7.71** tỷ đồng, **giảm đi 9.64** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.46 tỷ đồng) là 5.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.05** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **22.77** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.58** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

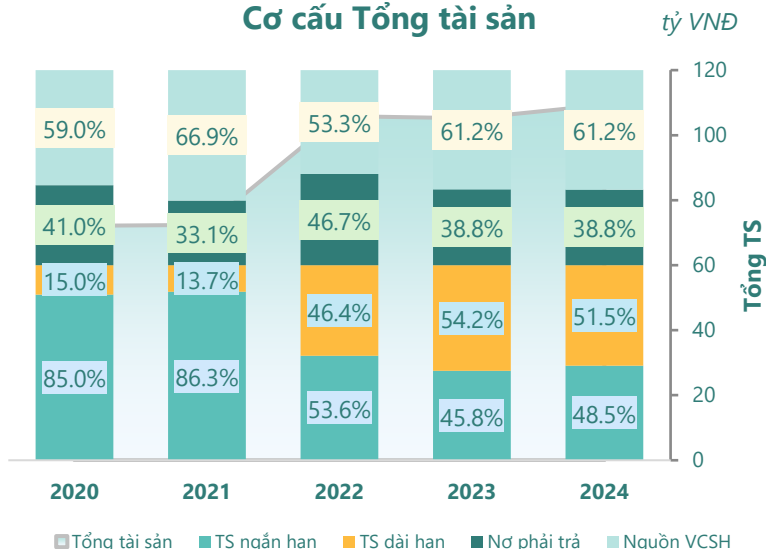
ROE của SDN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.5%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



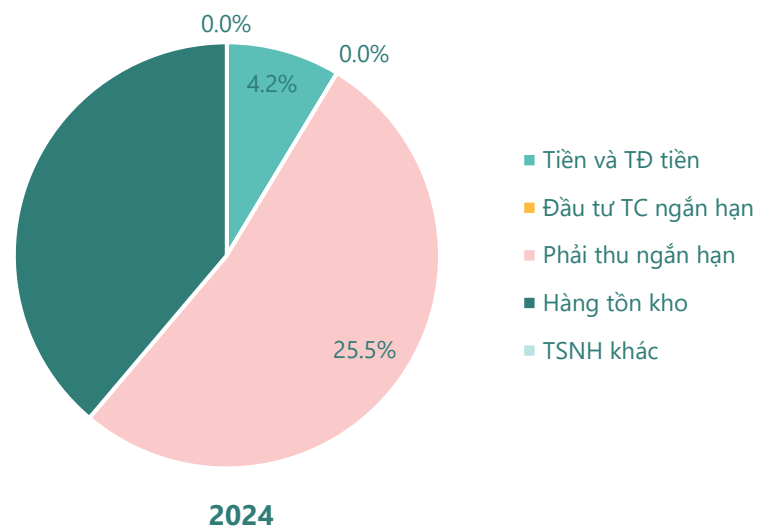


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

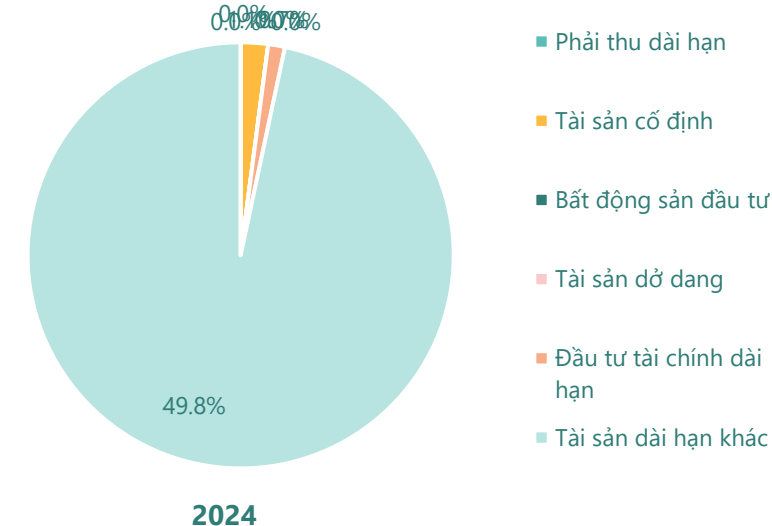
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SDN** năm 2024 tăng trưởng **3.97%** so với năm trước, đạt **109.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.5% và 51.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SDN đạt **53.06** tỷ đồng, tăng trưởng **10.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **48.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

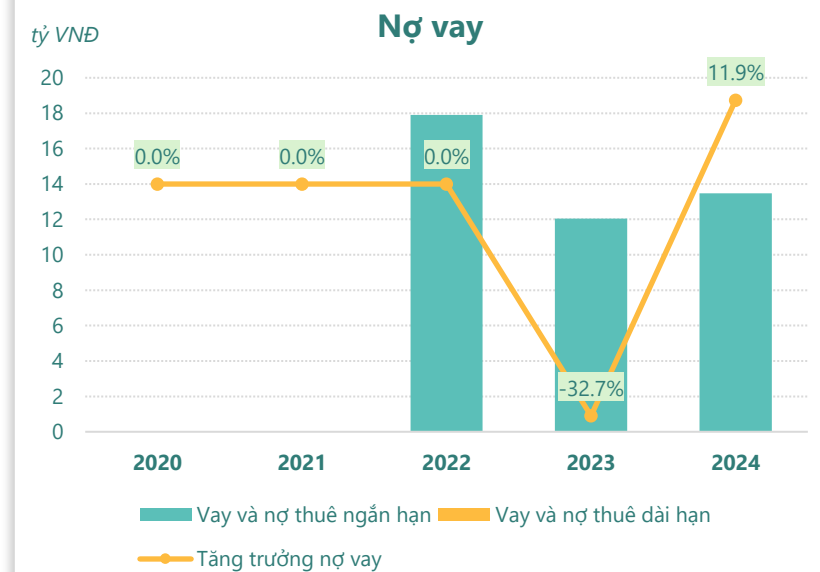
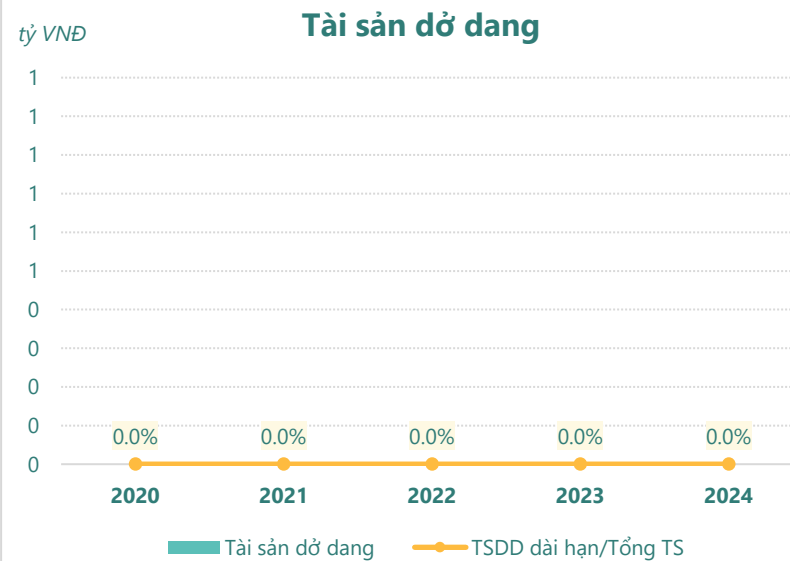
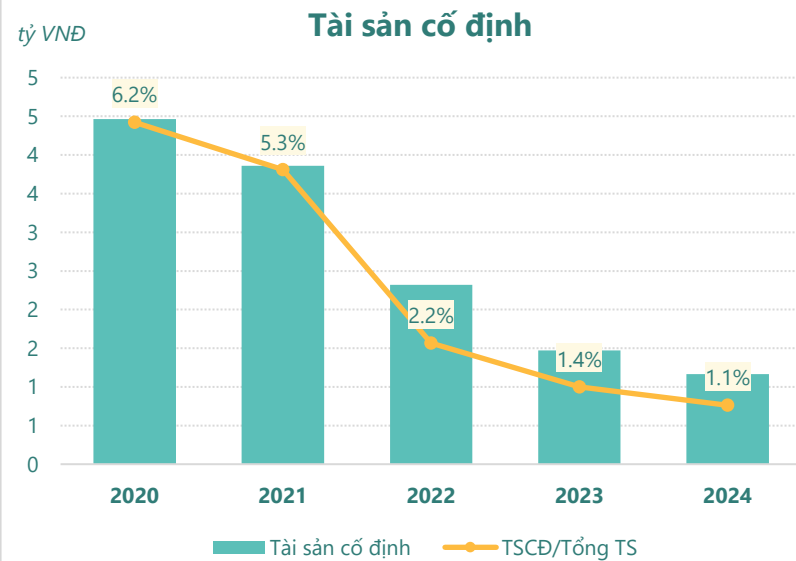
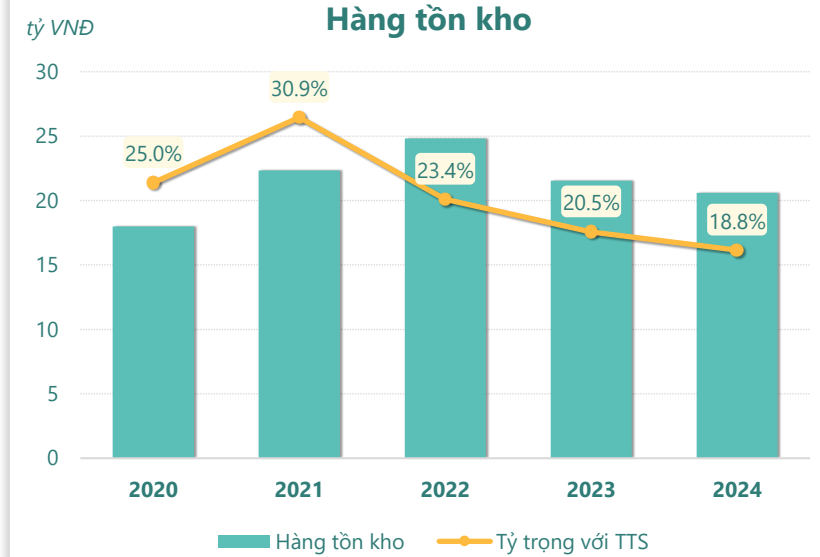
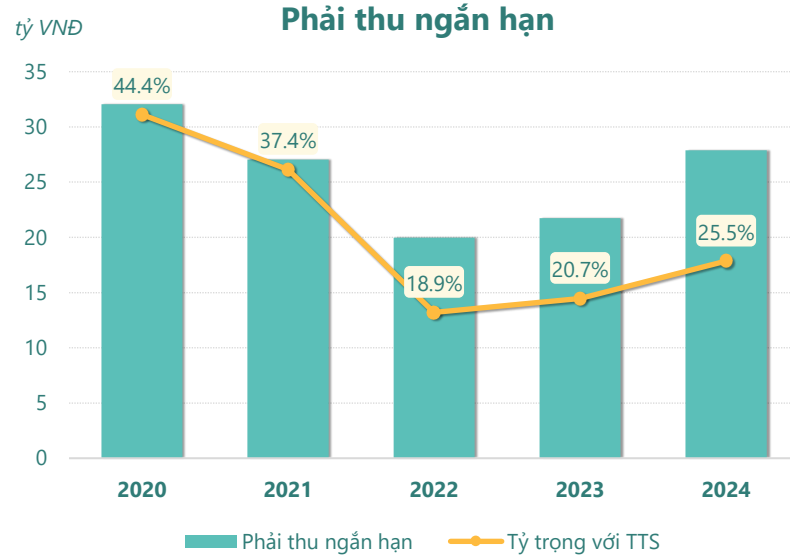
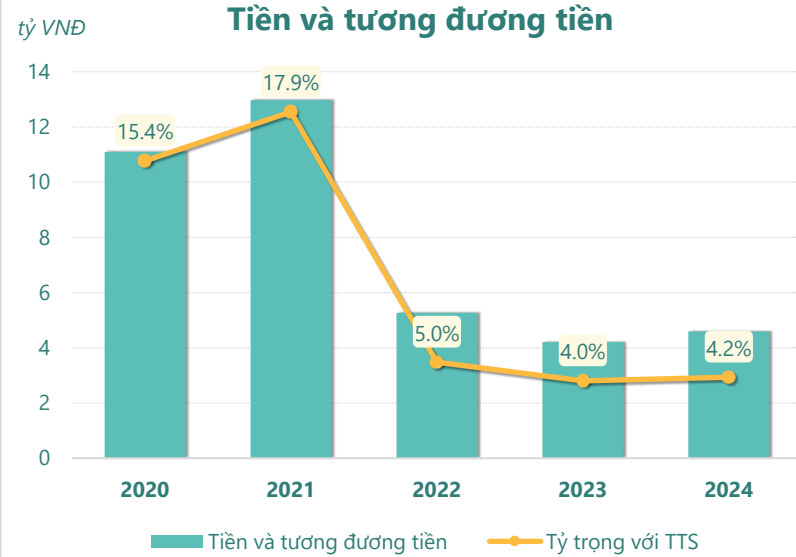
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **56.27** tỷ đồng giảm **1.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **51.5%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **49.8%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.07%.

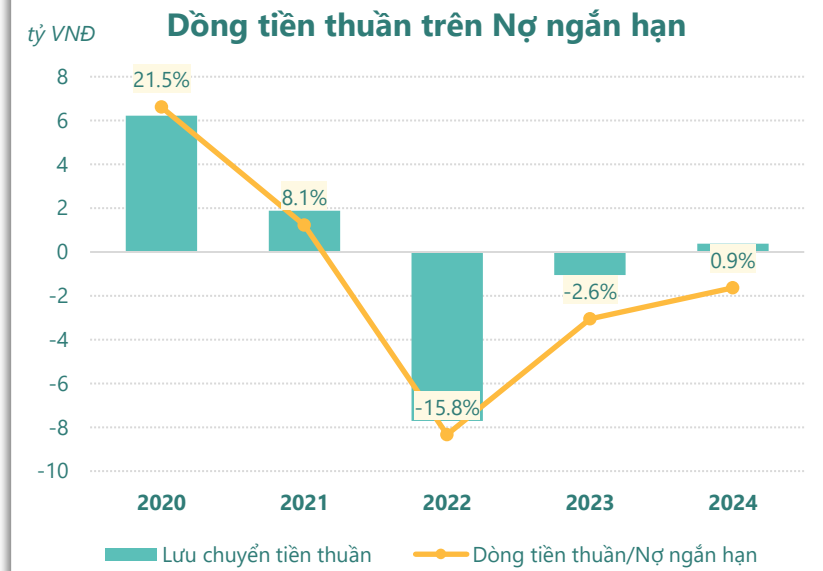
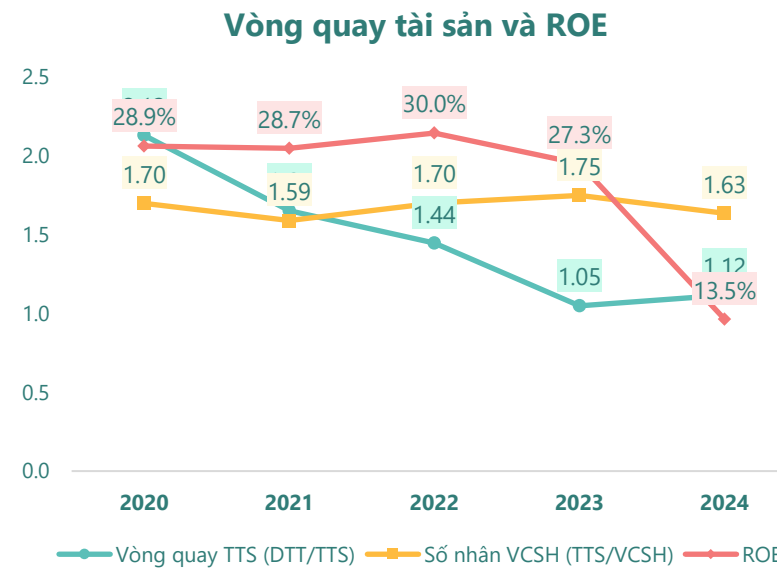
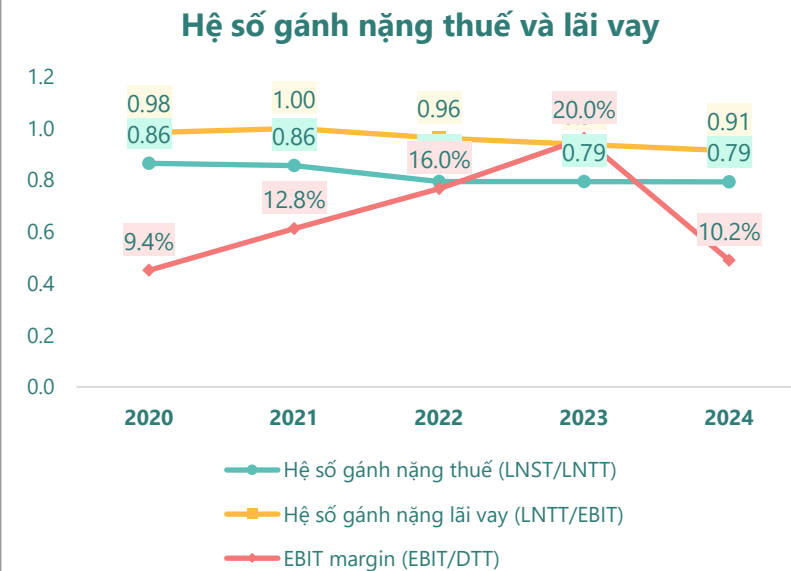
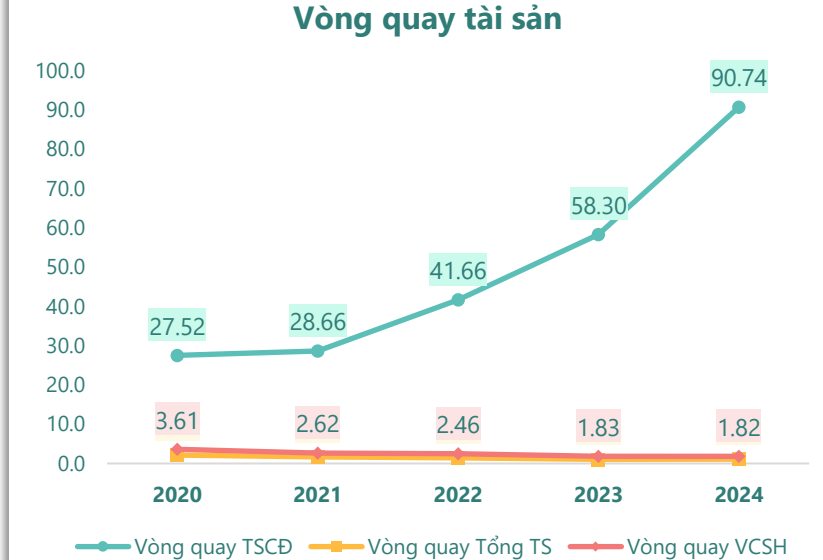
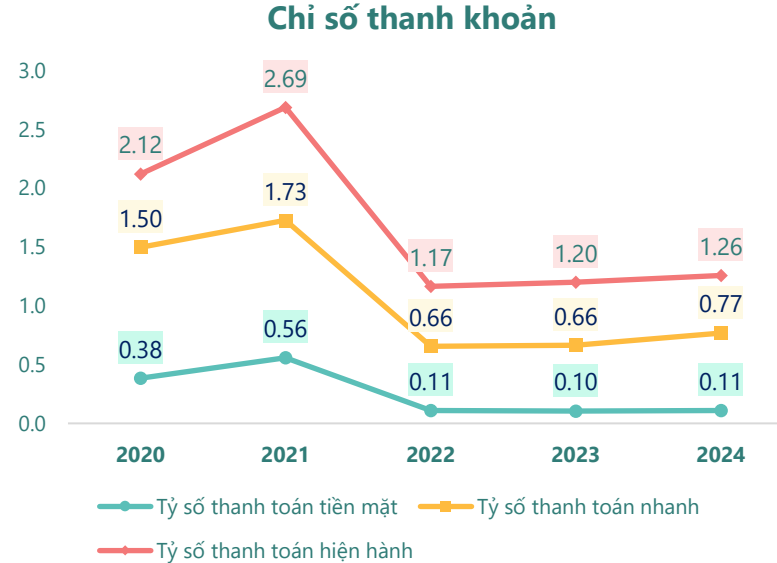
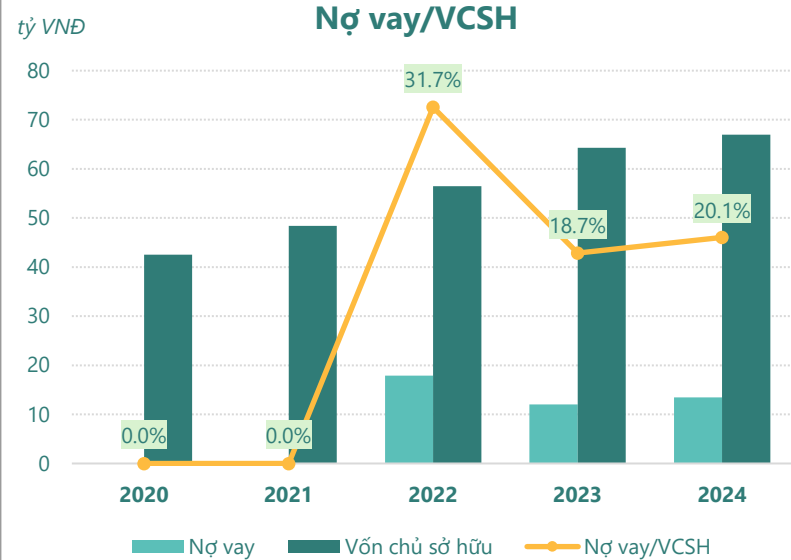
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	119	129	111	120
Giá vốn hàng bán	84.3	91.0	80.0	84.7
Lợi nhuận gộp	34.9	37.7	30.5	34.9
Doanh thu HĐTC	0.60	8.59	10.2	0.03
Chi phí TC	2.79	4.19	4.79	4.47
Chi phí lãi vay	0	0.77	1.39	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.85	11.4	6.73	8.46
Chi phí QLDN	12.5	13.0	11.9	14.3
LN thuần từ HĐKD	13.3	17.8	17.4	7.71
Lợi nhuận khác	1.87	2.05	3.40	3.44
LN trước thuế	15.2	19.8	20.7	11.2
Lợi nhuận sau thuế	13.0	15.7	16.5	8.85
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	15.7	16.5	8.85

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.12	-31.3	10.2	3.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.69	10.3	-0.11	-0.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.55	13.4	-11.2	-3.13
Tiền đầu kỳ	11.1	13.0	5.26	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	1.88	-7.71	-1.05	0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.0	5.26	4.21	4.59

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	72.4	106	105	109
Tài sản ngắn hạn	62.5	56.7	48.2	53.1
Tiền và tương đương tiền	13.0	5.26	4.21	4.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.45	0	0
Phải thu ngắn hạn	27.0	20.0	21.7	27.9
Hàng tồn kho	22.3	24.8	21.5	20.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	4.24	0.72	0
Tài sản dài hạn	9.89	49.1	57.0	56.3
Phải thu dài hạn	0.92	0.75	0.75	0
Tài sản cố định	3.86	2.32	1.47	1.17
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	5.02	0.82	0.82	0.72
Tài sản dài hạn khác	0.09	45.2	53.9	54.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	24.0	49.4	40.9	42.4
Nợ ngắn hạn	23.2	48.7	40.2	42.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	17.9	12.0	13.5
Phải trả người bán ngắn hạn	13.0	20.1	18.8	17.4
Nợ dài hạn	0.72	0.74	0.69	0.20
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.4	56.4	64.3	66.9
Vốn chủ sở hữu	48.4	56.4	64.3	66.9
Vốn điều lệ	15.2	15.2	30.4	30.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0